

1 Tình hình xuất, nhập khẩu với từng nước CPTPP

Xuất khẩu

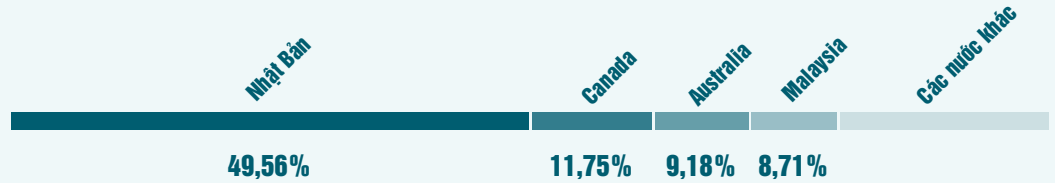
Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020

10,65 tỷ USD

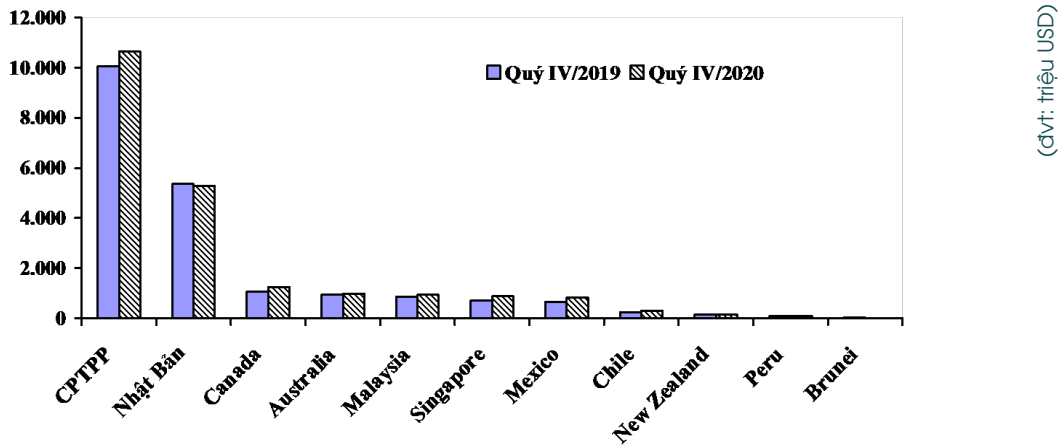
▲ 4,07%
so với quý III/2020

▲ 5,84%
so với quý IV/2019

Tỷ trọng xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP

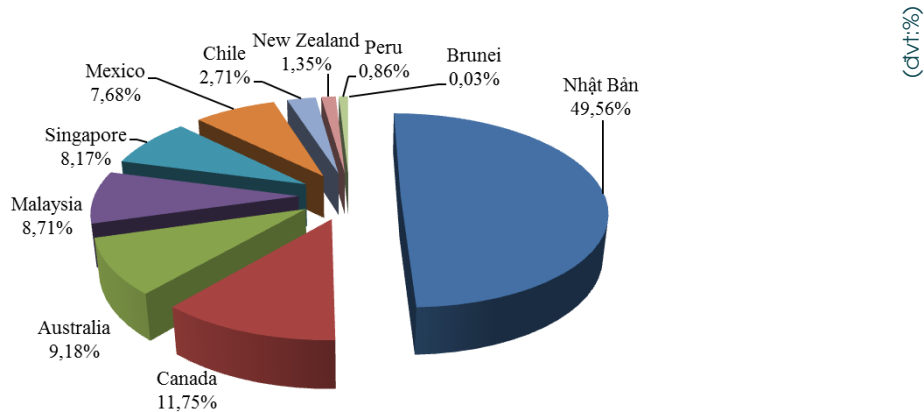


Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020 và quý IV/2019



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong khối các nước thành viên CPTPP quý IV/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Bảng 1: Danh sách các mặt hàng chính xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020

Mặt hàng	KNXK quý IV/2020 (ĐVT: Triệu USD)	So với quý III/2020 (%)	So với quý IV/2019 (%)	Tỷ trọng so với tổng KNXK sang CPTPP (%)
Tổng XK sang CPTPP	10.654,79	4,07	5,84	100
Hàng dệt, may	1.328,58	-3,09	-10,06	12,47
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.133,91	-6,69	26,28	10,64
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.124,17	20,18	24,24	10,55
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1.034,97	20,54	21,23	9,71
Điện thoại các loại và linh kiện	976,23	-19,50	9,36	9,16
Hàng thủy sản	640,70	8,32	4,67	6,01
Gỗ và sản phẩm gỗ	542,31	10,16	8,33	5,09
Giấy dếp các loại	536,55	22,41	-17,10	5,04
Sản phẩm từ chất dẻo	228,65	6,42	-3,52	2,15
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	184,81	4,09	4,12	1,73
Sản phẩm từ sắt thép	176,56	4,11	-18,88	1,66
Sắt thép các loại	141,77	28,30	-0,60	1,33
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	135,49	-14,74	-1,77	1,27
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	126,26	14,87	-26,50	1,18
Dây điện và dây cáp điện	113,61	32,40	16,53	1,07
Sản phẩm hóa chất	102,44	17,54	23,78	0,96
Dầu thô	96,62	-27,24	-51,51	0,91
Kim loại thường khác và sản phẩm	94,82	18,91	5,46	0,89
Hóa chất	87,49	17,55	-18,12	0,82
Hàng rau quả	79,53	11,89	12,01	0,75
Hạt điều	71,94	-5,48	9,54	0,68
Xăng dầu các loại	62,38	35,32	274,98	0,59
Cà phê	61,92	-9,41	-12,58	0,58
Sản phẩm từ cao su	58,54	44,72	49,29	0,55
Giấy và các sản phẩm từ giấy	55,96	7,90	-7,03	0,53
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giấy	49,43	4,27	26,13	0,46
Gạo	47,77	-43,77	-24,55	0,45
Xơ, sợi dệt các loại	41,41	48,81	-1,67	0,39
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	34,01	8,34	3,37	0,32
Sản phẩm gốm, sứ	33,60	20,86	37,17	0,32
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	29,55	6,11	21,69	0,28
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	28,17	43,63	12,63	0,26
Chất dẻo nguyên liệu	27,32	-2,18	-3,86	0,26
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	25,31	-5,40	-11,81	0,24
Than các loại	23,95	106,46	3,29	0,22
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	21,83	16,88	-10,38	0,20
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	17,89	-1,89	15,28	0,17
Canhke và xi măng	14,56	5,17	-7,81	0,14
Cao su	14,50	41,06	-4,62	0,14
Vải màn, vải kỹ thuật khác	12,84	41,09	-7,99	0,12
Hạt tiêu	8,66	19,15	45,83	0,08
Quặng và khoáng sản khác	7,90	-8,03	18,61	0,07
Phân bón các loại	6,22	135,69	140,22	0,06
Sắt và các sản phẩm từ sắt	1,32	-40,91	-71,47	0,01
Chè	0,92	9,56	18,10	0,01
Hàng hóa khác	1.011,40	7,24	17,71	9,49

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020

10 tỷ USD

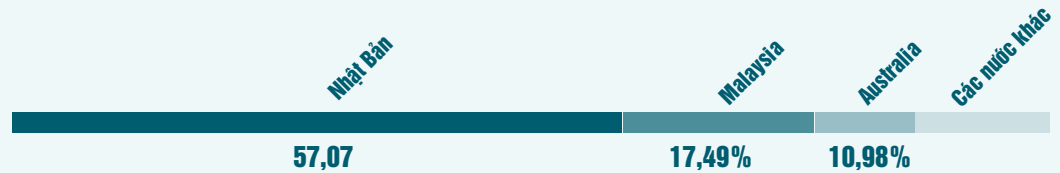
2,83%

so với quý III/2020

1,19%

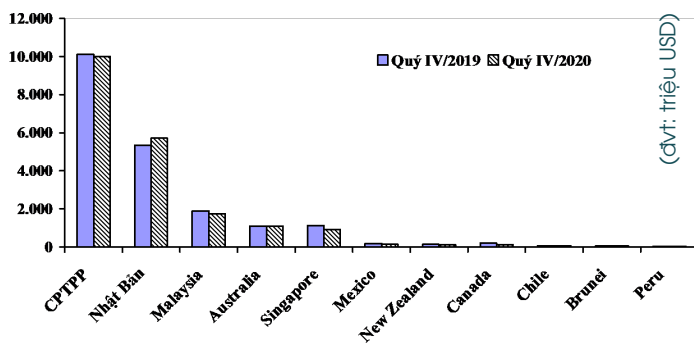
so với quý IV/2019

Tỷ trọng nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP



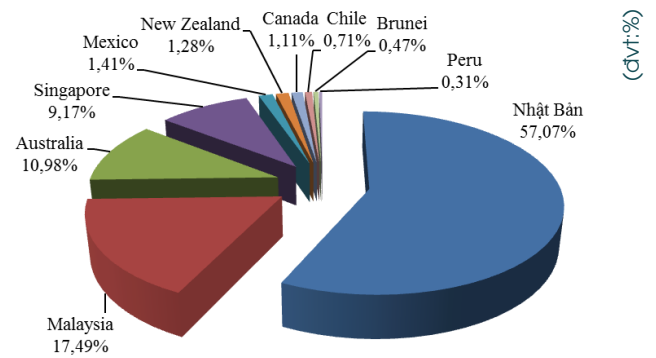
Quý IV/2020, nước ta xuất siêu sang các nước thành viên CPTPP khoảng **641,88 triệu USD**.

Biểu đồ 3: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 4: Cơ cấu thị trường nhập khẩu của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP quý IV/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Danh sách các mặt hàng chính nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020

Mặt hàng	KNNK quý IV/2020 (Triệu USD)	So với quý III/2020 (%)	So với quý IV/2019 (%)	Tỷ trọng so với tổng KNNK từ CPTPP (%)
Tổng NK từ CPTPP	10.012,91	2,83	-1,19	100
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2.276,94	-2,17	15,65	22,74
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.493,15	3,69	-5,97	14,91
Kim loại thường khác	381,13	9,20	6,49	3,81
Phế liệu sắt thép	364,32	33,46	50,17	3,64
Than các loại	350,14	-9,05	-13,15	3,50
Sắt thép các loại	343,10	-16,09	-9,67	3,43
Chất dẻo nguyên liệu	325,99	25,59	4,06	3,26
Xăng dầu các loại	294,29	-20,35	-53,94	2,94
Lúa mì	287,60	*	461,68	2,87
Sản phẩm hóa chất	286,51	9,93	2,74	2,86
Quặng và khoáng sản khác	277,45	17,39	115,02	2,77

Bảng 2: Danh sách các mặt hàng chính nhập khẩu từ các nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020 (tiếp)

Mặt hàng	KNNK quý IV/2020 (Triệu USD)	So với quý III/2020 (%)	So với quý IV/2019 (%)	Tỷ trọng so với tổng KNNK từ CPTPP (%)
Sản phẩm từ chất dẻo	271,98	17,99	6,92	2,72
Hóa chất	269,65	10,97	23,00	2,69
Linh kiện, phụ tùng ô tô	255,17	31,51	35,89	2,55
Vải các loại	188,24	18,64	-28,44	1,88
Sản phẩm từ sắt thép	154,88	19,03	-6,22	1,55
Sữa và sản phẩm sữa	116,39	-6,21	-13,59	1,16
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	101,04	5,78	-0,59	1,01
Điện thoại các loại và linh kiện	89,17	2,08	-1,87	0,89
Giấy các loại	86,20	26,73	-13,76	0,86
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	83,79	5,84	-2,39	0,84
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giấy	82,81	28,04	-20,88	0,83
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	82,65	8,11	-14,19	0,83
Dầu mỡ động, thực vật	82,45	0,18	-37,59	0,82
Chế phẩm thực phẩm khác	77,28	10,13	-18,76	0,77
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	71,56	425,77	-24,92	0,71
Gỗ và sản phẩm gỗ	70,40	35,72	8,22	0,70
Hàng thủy sản	69,42	-16,80	-0,39	0,69
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	64,69	52,86	49,59	0,65
Dây điện và dây cáp điện	60,98	39,33	30,15	0,61
Sản phẩm từ cao su	59,61	20,55	8,84	0,60
Cao su	54,92	37,96	1,11	0,55
Hàng rau quả	51,28	-29,85	11,56	0,51
Dược phẩm	48,65	32,79	-4,61	0,49
Hàng điện gia dụng và linh kiện	46,03	-26,40	-25,93	0,46
Khí đốt hóa lỏng	43,66	217,26	547,46	0,44
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	39,51	54,46	43,13	0,39
Ô tô nguyên chiếc các loại	37,04	120,76	-16,93	0,37
Sản phẩm từ kim loại thường khác	31,81	5,90	7,30	0,32
Phân bón các loại	28,75	34,36	40,04	0,29
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	27,08	34,75	22,07	0,27
Xơ, sợi dệt các loại	19,99	20,42	-14,33	0,20
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	19,86	-21,52	-39,92	0,20
Sản phẩm từ giấy	17,59	11,78	-21,44	0,18
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	16,24	44,78	-22,77	0,16
Đậu tương	9,67	-36,89	-21,64	0,10
Bông các loại	8,08	-63,01	-56,27	0,08
Nguyên phụ liệu thuốc lá	0,83	-15,26	-27,43	0,01
Nguyên phụ liệu dược phẩm	0,30	86,03	67,14	0,003
Hàng hóa khác	930,91	22,95	10,25	9,30

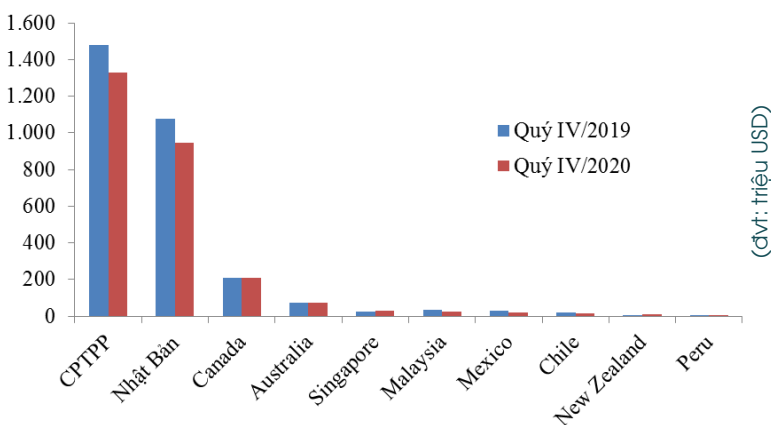
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

2 Tình hình xuất, nhập khẩu theo mặt hàng với từng nước CPTPP

Dệt may

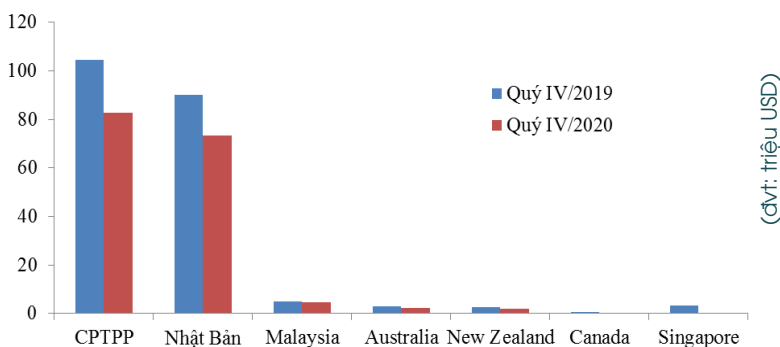
Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng dệt may trong quý IV/2020 đạt gần 7,65 tỷ USD, giảm 14,86% so với quý III/2020 và giảm 7,09% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang một số nước trong khối CPTPP đạt gần **1,33 tỷ USD**, giảm 3,09% so với quý III/2020 và giảm 10,06% so với quý IV/2019; chiếm tỷ trọng 17,39% tổng xuất khẩu hàng dệt may của cả nước.

Biểu đồ 5: Xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang một số nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 6: Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, da giày của Việt Nam từ một số nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Xuất khẩu một số chủng loại mặt hàng dệt may và nguyên phụ liệu của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020

Chủng loại	Trị giá xuất khẩu (ĐVT: USD)
Áo các loại	244.286.376
Quần các loại	212.252.623
Quần áo thun	154.277.946
Áo khoác	109.103.166
Áo Jacket	89.531.685
Áo len	67.212.105
Áo sơ mi	59.773.728
Khăn các loại	47.588.285
Đồ lót	46.699.421
Đồ BHLĐ	35.658.355
Váy	32.604.399
Vải	29.916.272
Quần áo trẻ em	29.458.690
Quần áo thể thao	27.035.699
Quần short	20.322.753
Găng tay	17.157.567
Màn, rèm, thảm	13.983.942
Bít tất	13.418.985
Quần áo y tế	13.270.681
Quần Jean	12.924.681
Quần áo Vest	9.856.181
Quần áo ngủ	5.287.913
Quần áo bơi	2.977.155
Quần áo mưa	1.887.131
Áo Ghile	1.537.063
Quần áo nỉ	586.604
Quần áo gió	232.776
Khẩu trang	129.276

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu: Trong quý IV/2020, kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, da giày của nước ta đạt hơn 1,56 tỷ USD, tăng 19,94% so với quý III/2020 song giảm 11,96% so với quý IV/2019. Trong đó, nhập khẩu nhóm hàng này từ

khối thị trường CPTPP đạt **82,81 triệu USD**, tăng 28,04% so với quý III/2020 nhưng giảm 20,88% so với quý IV/2019; chiếm tỷ trọng 5,3% tổng nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước.

Da giày

Tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại của Việt Nam trong quý IV/2020

4,66 tỷ USD

▲ 16,55%
so với quý III/2020

▼ 8,01%
so với quý IV/2019

Xuất khẩu sang khối CPTPP

536,55 triệu USD

tỷ trọng **11,5%** tổng kim ngạch

▲ 22,41%
so với quý III/2020

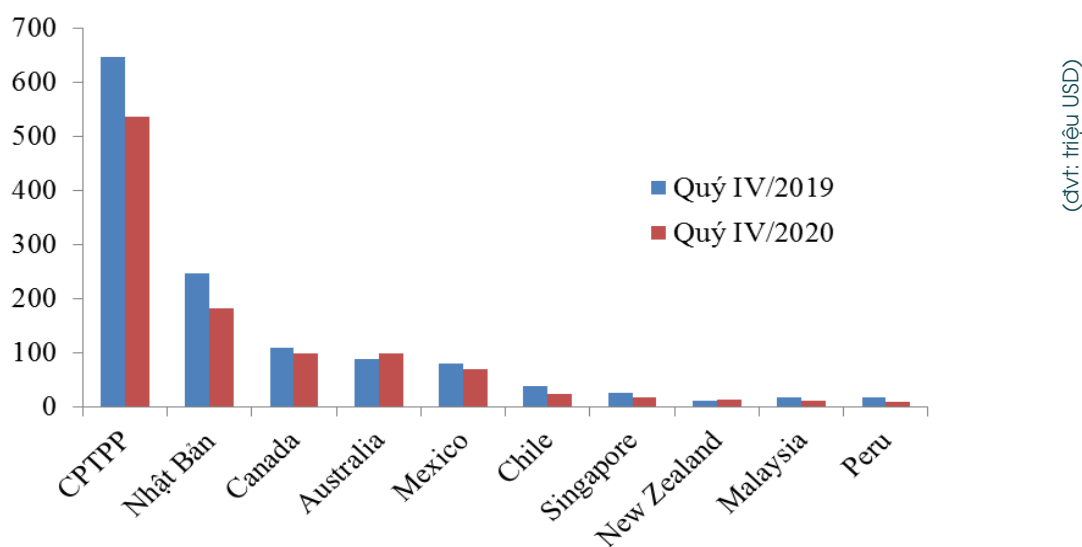
▼ 17,1%
so với quý IV/2019

Bảng 4: Xuất khẩu một số chủng loại giày dép của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020

Chủng loại	Trị giá xuất khẩu (đvt: USD)
Giày mũ nguyên liệu dệt	197.557.388
Giày thể thao	192.416.309
Giày da thuộc hoặc da tổng hợp	117.447.676
Xăng đan và dép	22.097.239
Giày, dép trẻ em	3.121.836
Giày bảo hộ	1.555.834

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 7: Xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại của Việt Nam sang một số nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ khí

Bảng 5: Xuất khẩu một số chủng loại máy móc thiết bị của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020

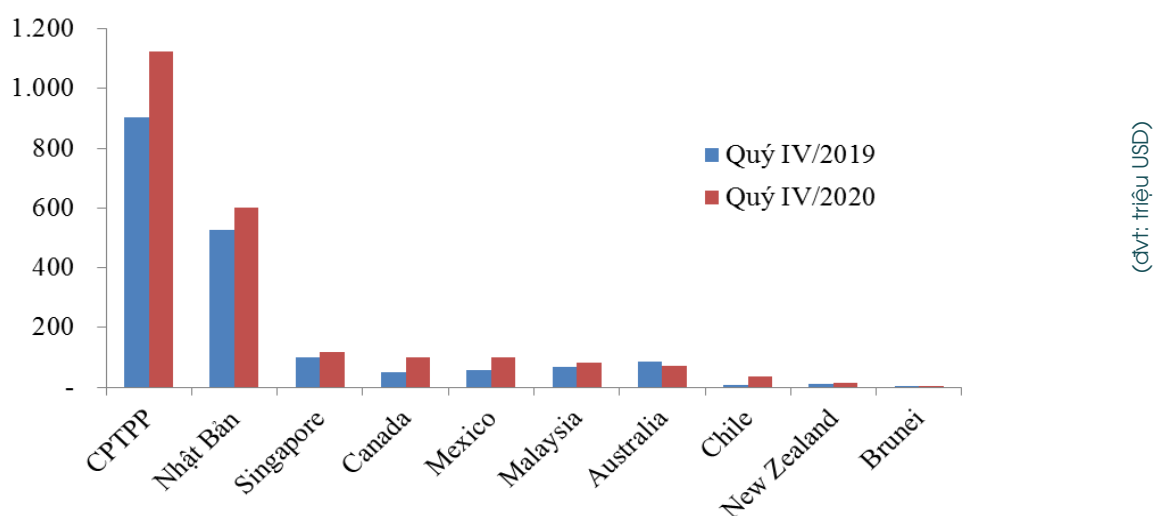
Chủng loại	Trị giá xuất khẩu (ĐVT: USD)	Chủng loại	Trị giá xuất khẩu (ĐVT: USD)
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến	272.376.806	Máy ly tâm các loại	23.213.145
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh	117.961.546	Máy khâu các loại	22.352.487
Thiết bị điện để đóng ngắt mạch	74.033.573	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ	21.455.733
Động cơ điện và máy phát điện	65.927.881	Bơm không khí hoặc bơm chân không	20.578.217
Loại khác	65.522.907	Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện	16.768.250
Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y	60.437.912	Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường	16.278.600
Vòi, van và các thiết bị tương tự	49.477.058	Máy hiện dao động, máy phân tích phổ	15.081.017
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	28.737.195	Nam châm điện	12.413.434
Ắc quy điện	26.987.264	Trục truyền động	12.279.229
Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin	24.165.315	Máy và thiết bị điện	10.140.358
Thiết bị và phụ kiện cơ khí	23.960.165		

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu:

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam trong quý IV/2020 đạt hơn 9 tỷ USD, tăng 15,78% so với quý III/2020 và tăng mạnh 70,18% so với quý IV/2019. Trong đó, xuất khẩu mặt hàng này sang khối CPTPP đạt hơn **1,12 tỷ USD**, tăng 20,18% so với quý III/2020 và tăng 24,24% so với quý IV/2019; chiếm 12,44% tổng KNXK nhóm hàng này của cả nước.

Biểu đồ 8: Xuất khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam sang một số nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Cơ khí

Bảng 6: Nhập khẩu một số chủng loại máy móc thiết bị của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020

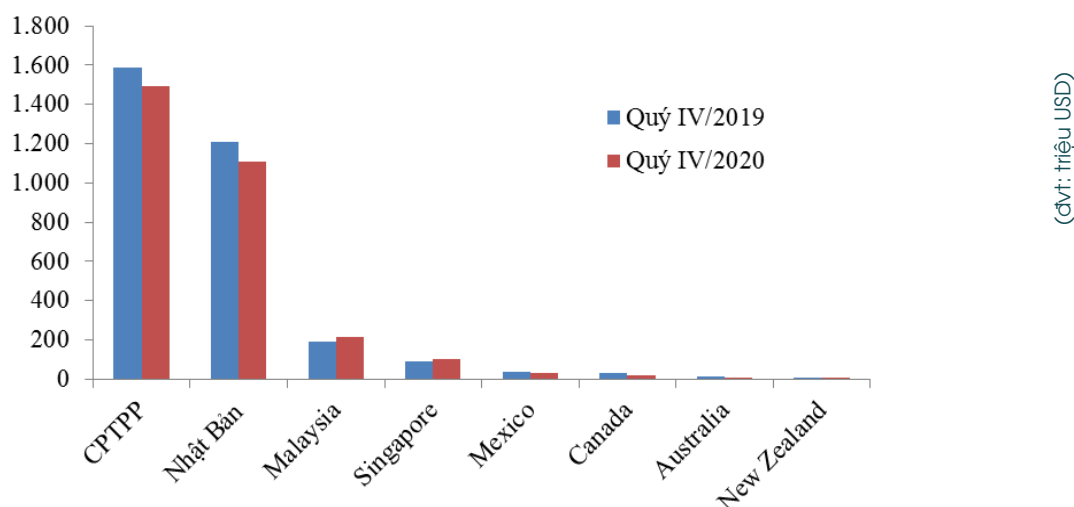
Chủng loại	Trị giá nhập khẩu (ĐVT: USD)	Chủng loại	Trị giá nhập khẩu (ĐVT: USD)
Thiết bị điện để đóng ngắt mạch	129.964.666	Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng	20.966.200
Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến	101.267.713	Máy ly tâm các loại	19.695.699
Phế liệu và phế thải của các loại pin và ắc qui điện	96.217.845	Ổ bi hoặc ổ đĩa	18.972.061
Ắc quy điện	94.225.175	Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường	16.919.837
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh	79.042.080	Động cơ điện và máy phát điện	15.903.648
Thiết bị và phụ kiện cơ khí	72.445.558	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đay sợi hoặc máy xe sợi	15.535.666
Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y	65.384.396	Trục truyền động	15.481.119
Bơm không khí hoặc bơm chân không	55.661.956	Cần cẩu các loại	14.703.937
Máy ủi đất lưỡi thẳng	41.660.737	Hộp khuôn đúc kim loại	14.380.730
Máy hiện dao động, máy phân tích phổ	40.037.641	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	14.119.535
Dụng cụ và thiết bị phân tích	33.832.462	Máy in các loại và LK	13.404.596
Máy, thiết bị gia nhiệt	32.072.067	Máy khâu các loại	12.630.948
Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ	30.509.819	Máy công cụ dùng để rèn gia công kim loại	12.011.371
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường	29.541.430	Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất	11.499.193
Vòi, van và các thiết bị tương tự	27.771.135	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin	10.271.119
Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic	21.254.254		

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của Việt Nam trong quý IV/2020 đạt hơn 10,78 tỷ USD, tăng 11,81% so với quý III/2020 nhưng giảm 2,77% so với quý IV/2019. Trong đó, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác từ khối CPTPP đạt hơn **1,49 tỷ USD**, tăng 3,69% so với quý III/2020 nhưng giảm 5,97% so với quý IV/2019; chiếm tỷ trọng 13,82% tổng nhập khẩu mặt hàng này của cả nước.

Biểu đồ 9: Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác của Việt Nam từ một số nước thành viên CPTPP trong quý IV năm 2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

Điện tử

Xuất khẩu

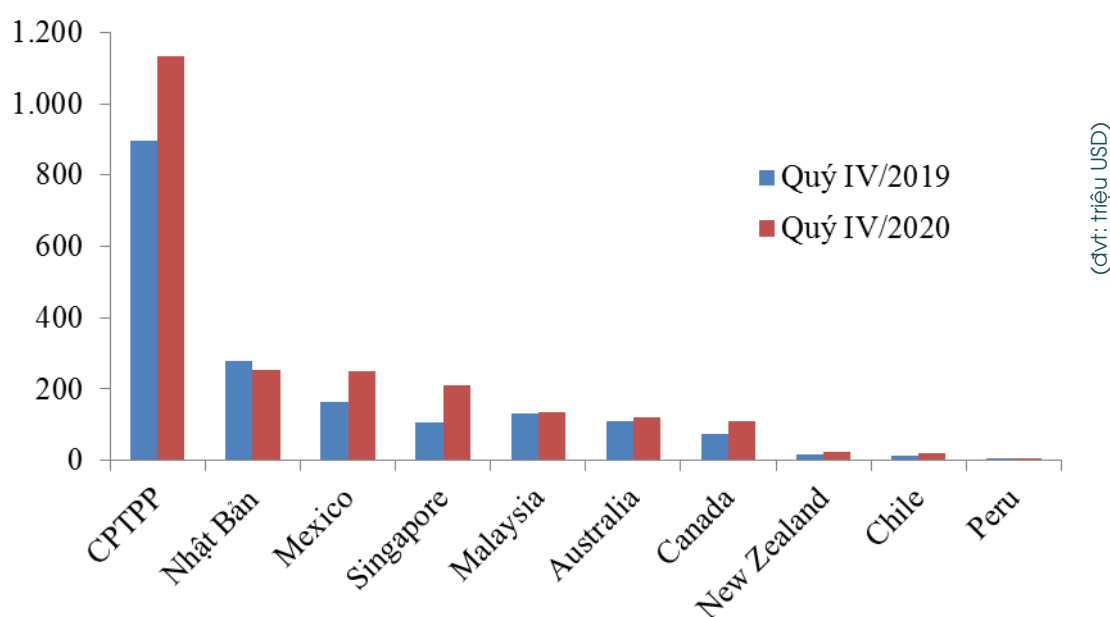
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử trong quý IV/2020 đạt gần 12,38 tỷ USD, giảm 2,72% so với quý III/2019 song tăng 19,85% so với quý IV/2019. Trong đó, xuất khẩu mặt hàng này sang một số nước trong khối CPTPP đạt hơn **1,13 tỷ USD**, giảm 6,69% so với quý III/2020 song tăng 26,28% so với quý IV/2019; chiếm tỷ trọng 9,13% tổng xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Bảng 7: Xuất khẩu một số chủng loại mặt hàng điện tử của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020

Chủng loại	Trị giá nhập khẩu (ĐVT: Triệu USD)	Chủng loại	Trị giá nhập khẩu (ĐVT: Triệu USD)
Màn hình các loại và linh kiện	277.281.596	Máy scan, máy quyét	20.262.207
Bộ vi xử lý	197.033.077	Thiết bị thu phát	18.969.727
Máy in, máy photocopy và LK	142.794.278	Ổ đĩa vi tính	11.471.197
Tivi	105.730.286	Card các loại và linh kiện	7.856.371
Đi ốt - thiết bị bán dẫn	71.546.610	Thiết bị khuếch đại	4.015.231
Máy tính xách tay, máy tính bảng	63.397.348	Điện trở	3.192.733
Thiết bị âm thanh	50.539.538	Thiết bị chuyển đổi tín hiệu	2.302.397
Vi mạch tích hợp	49.512.220	Bo mạch	2.198.595
Mạch các loại	41.886.472	Máy tính để bàn	1.877.924
Bộ nhớ	40.524.828	Micro	1.119.759

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 10: Xuất khẩu mặt hàng điện tử của Việt Nam sang một số nước thành viên CPTPP trong quý IV/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Điện tử

Nhập khẩu

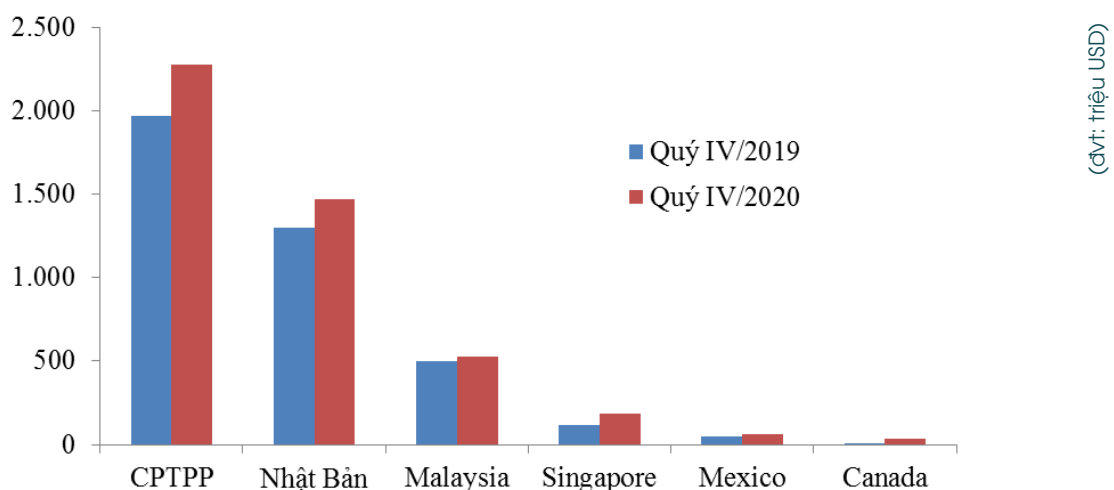
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, quý IV/2020, kim ngạch nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt 18,89 tỷ USD, tăng 5,44% so với quý III/2020 và tăng 36,69% so với quý IV/2019. Trong đó, nhập khẩu từ các thị trường trong khối CPTPP đạt gần **2,28 tỷ USD**, giảm 2,17% so với quý III/2020 song tăng khá 15,65% so với quý IV/2019, chiếm 12,07% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước.

Bảng 8: Nhập khẩu một số chủng loại mặt hàng điện tử từ các nước thành viên CPTPP vào Việt Nam trong quý IV/2020

Chủng loại	Trị giá nhập khẩu (ĐVT: Triệu USD)	Chủng loại	Trị giá nhập khẩu (ĐVT: Triệu USD)
Vì mạch tích hợp	1.272.119.416	Chuột máy tính	65.278.621
Điốt - thiết bị bán dẫn	442.014.235	Màn hình các loại và linh kiện	57.692.301
Bộ vi xử lý	308.836.771	Máy tính xách tay, máy tính bảng	54.812.436
Mạch các loại	141.703.112	Tụ các loại	51.614.664
Máy in, máy photocopy và LK	121.040.668	Tivi	41.853.614
Bộ nhớ	102.306.253	Ổ đĩa vi tính	26.332.786
Bo mạch	97.528.766	Thiết bị thu phát	11.717.265
Chip khuếch đại	89.392.196	Micro	11.647.337
Máy tính để bàn	78.990.031	Thiết bị âm thanh	10.419.985

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 11: Nhập khẩu mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử từ một số thị trường thành viên CPTPP vào Việt Nam trong quý IV/2020



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3 Top 10 địa phương có sản lượng sản xuất cao nhất phân theo ngành hàng

Dệt may



Bảng 9: Sản lượng dệt may của một số địa phương quý IV/2020

Tỉnh/TP	Tên sản phẩm	ĐVT	Sản lượng QIV/2020
Đồng Nai	Sợi tơ (filament) tổng hợp	Tấn	297.649
	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	82.373
	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	1000 m2	65.983
Bình Dương	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	163.463
	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	128.885
TP. Hồ Chí Minh	Sợi tơ (filament) tổng hợp	Tấn	13.426
	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	130.953
	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	65.432
Thừa Thiên Huế	Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	26.794
	Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	100.057
Long An	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	21.904
	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	1000 m2	60.641
	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp	1000 m2	33.354
	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	16.809

Bảng 9: Sản lượng dệt may của một số địa phương quý IV/2020 (tiếp)

Tỉnh/TP	Tên sản phẩm	ĐVT	Sản lượng QIV/2020
Quảng Ninh	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	73.731
	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	25.610
	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.528
Nam Định	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	54.051
	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m2	16.705
	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	16.282
Tây Ninh	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	52.101
	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	38.767
	Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn	1.523
Phú Thọ	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	20.863
	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m2	15.628
	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	12.339
Thái Bình	Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%	Tấn	20.982
	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	13.188
	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	13.048

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Da giày



Bảng 10: Sản lượng giày dép của một số địa phương trong quý IV/2020

Tỉnh/TP	Chủng loại sản phẩm	ĐVT	Quý IV/2020
Đồng Nai	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic	1000 đôi	63.457
	Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 cái	41.710
	Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	17.882
Thanh Hoá	Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	38.795
Bình Dương	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic	1000 đôi	26.028
TP. Hồ Chí Minh	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic	1000 đôi	25.826
Tây Ninh	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic	1000 đôi	19.089
Vĩnh Long	Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	12.334
TP. Hải Phòng	Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 cái	8.639
	Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	1.688
	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic	1000 đôi	12
Long An	Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	8.451
Hải Dương	Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài bằng cao su và plastic	1000 đôi	8.333
An Giang	Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 cái	8.098

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Cơ khí



Bảng 11: Sản lượng máy móc, thiết bị của một số địa phương trong quý IV/2020

Tỉnh/TP	Chủng loại sản phẩm	ĐVT	Quý IV/2020
Đồng Nai	Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều	Chiếc	110.126.995
	Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	Chiếc	643.894
	Máy khâu loại dùng cho gia đình	Cái	569.939
TP. Đà Nẵng	Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	Chiếc	82.576.471
TP. Hồ Chí Minh	Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	Chiếc	39.720.948
	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	294.789
	Máy khâu loại khác, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình	Cái	21.679
Bình Dương	Máy khâu loại dùng cho gia đình	Cái	916.456
	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	55.744
	Tổ máy phát điện khác	Bộ	106
Hải Dương	Máy khâu loại dùng cho gia đình	Cái	176.591
	Máy khâu loại khác, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình	Cái	12.672
TP. Hà Nội	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	62.558
	Máy biến đổi điện quay	Bộ	6.906
	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	1.001
Long An	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	32.093
Bắc Ninh	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	5.118
	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	118
Bình Định	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	722
TP. Hải Phòng	Máy biến đổi điện quay	Bộ	484
	Tổ máy phát điện khác	Bộ	202

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Điện tử



Bảng 12: Sản lượng điện tử của một số địa phương trong quý IV/2020

Tỉnh/TP	Chủng loại sản phẩm	ĐVT	Quý IV/2020
Bắc Ninh	Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022, 2630023, 2630024, 2630025, 2630026, 2630029 - Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử	Triệu đồng	174.091.190
	Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu	Kg	362.057
	Pin khác	1000 viên quy c	44.021
Bình Dương	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Chiếc	75.321.552
	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	2.127.175
	Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1.009.882
Phú Thọ	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	Chiếc	43.866.523
	Tai nghe không nối với micro	Cái	16.913.032
	Ắc quy điện bằng axit - chì dùng để khởi động động cơ pittông	1000 Kwh	6
Vĩnh Phúc	Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	41.875.623
	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	58.596
Nghệ An	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	34.977.938
	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	Tấn	300
TP. Hải Phòng	Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022, 2630023, 2630024, 2630025, 2630026, 2630029 - Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử	Triệu đồng	24.809.614
	Màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động)	Cái	3.961.422
	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	Chiếc	400.910
TP. Hồ Chí Minh	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	19.015.471
	Máy thu hình (Tivi,...)	Cái	4.694.916
	Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1.647.105
Thái Bình	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	9.250.937
Trà Vinh	Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	Chiếc	3.949.811
Hải Dương	Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu	Kg	2.034.638
	Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	1.460.282
	Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	83.345

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

4 Top 10 doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu cao nhất sang thị trường các nước

thành viên CPTPP phân theo ngành hàng quý IV/2020

Dệt may

Bảng 13: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu dệt may sang thị trường các nước thành viên CPTPP

STT	Tên doanh nghiệp xuất khẩu
1	Công Ty TNHH May Tinh Lợi
2	Công Ty TNHH Sakurai Việt Nam
3	Công Ty TNHH May Mặc First Team Việt Nam
4	Tổng Công Ty Cổ Phần May Việt Tiến
5	Công Ty TNHH May Mặc Hoa Lợi Đạt (Việt Nam)
6	Công Ty TNHH Gain Lucky (Việt Nam)
7	Công Ty TNHH Worldon (Việt Nam)
8	Công Ty TNHH Panko Vina
9	Công Ty TNHH Crystal Sweater Việt Nam
10	Công Ty TNHH May Phú Long

Da giày

STT	Tên công ty xuất khẩu
1	Công Ty TNHH Pouyuen Việt Nam
2	Công Ty Cổ Phần Tae Kwang Vina Industrial
3	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hwaseung Vina
4	Công Ty Chang Shin Việt Nam Trách Nhiệm Hữu Hạn
5	Công Ty TNHH Freewell (Việt Nam)
6	Công Ty TNHH Tỷ Xuân
7	Công Ty TNHH Shyang Ying
8	Công Ty TNHH May Xuất Nhập Khẩu Đạt Vinh
9	Công Ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam
10	Công Ty TNHH Việt Nam Samho

Bảng 14: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu da giày sang thị trường các nước thành viên CPTPP

Bảng 15: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng khác thị trường các nước thành viên CPTPP

STT	Tên công ty xuất khẩu
1	Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam
2	Công Ty TNHH Nidec Tosok (Việt Nam)
3	Công Ty TNHH Funing Precision Component
4	Công Ty TNHH Fuhong Precision Component (Bắc Giang)
5	Công Ty TNHH Jabil Việt Nam
6	Công Ty TNHH Rorze Robotech
7	Công Ty TNHH Panasonic System Networks Việt Nam
8	Công Ty TNHH Sharp Manufacturing Việt Nam
9	Công Ty TNHH Intel Products Việt Nam
10	Công Ty TNHH Một Thành Viên Thông Tin M1

Cơ khí

Điện tử

STT	Tên công ty xuất khẩu
1	Công Ty TNHH Intel Products Việt Nam
2	Công Ty TNHH Điện Tử Samsung Hcmc Ce Complex
3	Công Ty TNHH Lg Display Việt Nam Hải Phòng
4	Công Ty TNHH Samsung Display Việt Nam
5	Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên
6	Công Ty TNHH Công Nghiệp Brother Việt Nam
7	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn On Semiconductor Việt Nam
8	Công Ty TNHH Hanyang Digitech Vina
9	Công Ty TNHH Canon Việt Nam - Chi Nhánh Quế Võ
10	Công Ty TNHH Canon Việt Nam - Chi Nhánh Tiên Sơn

Bảng 16: Danh sách một số công ty tiêu biểu xuất khẩu điện tử sang thị trường các nước thành viên CPTPP